

ことば 言葉		アクセント	いみ 意味
社員	(N)	しゃいん	nhân viên
職員	(N)	しょくいん	nhân viên, công chức, viên chức
作家	(N)	さっか	nhà văn
運転手	(N)	うんてんしゅ	tài xế
大学	(N)	だいがく	trường Đại học
昔	(N/Adv.)	むかし	ngày xưa
エンジニア	(N)	エンジニア	kỹ sư

ひょうげん 表現		アクセント	いみ 意味
ええ		ええ	vâng
よかったら、...		よかったら、...	nếu được thì, ...
どうぞ		どうぞ	xin mời